

**BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ TẶNG QUÀ ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH NHÂN DỊP KỶ NIỆM
NGÀY THƯƠNG BINH - LIỆT SĨ 27/7/2026**

(Kèm theo Kế hoạch số

/KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phụ lục 2.1

STT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng cộng				Tổng Kinh phí tặng quà tới các đối tượng Người có công				Kinh phí tặng quà tới các đối tượng người có công											
										Mức: 10.000.000 đồng				Mức: 3.000.000 đồng							
		Người	Mức tiền theo NQ 25 (1.000đ)	Mức tiền theo NQ 16 (1.000đ)	Kinh phí chênh lệch (1.000đ)	Người	Mức tiền theo NQ 25 (1.000đ)	Mức tiền theo NQ 16 (1.000đ)	Kinh phí chênh lệch (1.000đ)	Người	Mức tiền theo NQ 25 (1.000đ)	Mức tiền theo NQ 16 (1.000đ)	Kinh phí chênh lệch (1.000đ)	Người	Mức tiền theo NQ 25 (1.000đ)	Mức tiền theo NQ 16 (1.000đ)	Kinh phí chênh lệch (1.000đ)	Người	Mức tiền theo NQ 25 (1.000đ)	Mức tiền theo NQ 16 (1.000đ)	Kinh phí chênh lệch (1.000đ)
1	Phường Hoàn Kiếm	1.305	1.957.000	2.990.500	1.033.500	1.303	1.957.000	2.966.500	1.009.500	1	2.000	10.000	8.000	395	790.000	1.185.000	395.000	206	412.000	618.000	206.000
2	Phường Cửa Nam	678	1.063.000	1.642.500	579.500	676	1.063.000	1.618.500	555.500	-	-	-	231	462.000	693.000	231.000	122	244.000	366.000	122.000	
3	Phường Ba Đình	708	1.071.000	1.654.500	583.500	706	1.071.000	1.630.500	559.500	-	-	-	199	398.000	597.000	199.000	130	260.000	390.000	130.000	
4	Phường Ngọc Hà	1.121	1.909.000	2.890.500	981.500	1.115	1.845.000	2.798.500	953.500	1	2.000	10.000	8.000	456	912.000	1.368.000	456.000	205	410.000	615.000	205.000
5	Phường Giảng Võ	1.010	1.672.000	2.549.000	877.000	1.007	1.656.000	2.508.000	852.000	-	-	-	377	754.000	1.131.000	377.000	214	428.000	642.000	214.000	
6	Phường Hai Bà Trưng	1.196	1.811.000	2.764.500	953.500	1.194	1.811.000	2.740.500	929.500	0	-	-	330	660.000	990.000	330.000	185	370.000	555.000	185.000	
7	Phường Vĩnh Tuy	726	1.208.000	1.860.000	652.000	724	1.208.000	1.836.000	628.000	0	-	-	303	606.000	909.000	303.000	130	260.000	390.000	130.000	
8	Phường Bạch Mai	1.488	2.370.000	3.603.000	1.233.000	1.486	2.370.000	3.579.000	1.209.000	0	-	-	462	924.000	1.386.000	462.000	288	576.000	864.000	288.000	
9	Phường Đồng Đa	1.005	1.649.000	2.514.500	865.500	1.002	1.633.000	2.473.500	840.500	0	-	-	371	742.000	1.113.000	371.000	172	344.000	516.000	172.000	
10	Phường Kim Liên	1.073	1.741.000	2.673.500	932.500	1.071	1.741.000	2.649.500	908.500	2	4.000	20.000	16.000	355	710.000	1.065.000	355.000	239	478.000	717.000	239.000
11	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	1.256	1.854.000	2.829.000	975.000	1.254	1.854.000	2.805.000	951.000	0	-	-	326	652.000	978.000	326.000	195	390.000	585.000	195.000	
12	Phường Láng	521	872.000	1.356.000	484.000	519	872.000	1.332.000	460.000	-	-	-	233	466.000	699.000	233.000	91	182.000	273.000	91.000	
13	Phường Ô Chợ Dừa	785	1.279.000	1.966.500	687.500	783	1.279.000	1.942.500	663.500	-	-	-	293	586.000	879.000	293.000	145	290.000	435.000	145.000	
14	Phường Hồng Hà	1.200	1.902.000	2.901.000	999.000	1.197	1.886.000	2.860.000	974.000	1	2.000	10.000	8.000	436	872.000	1.308.000	436.000	181	362.000	543.000	181.000
15	Phường Lĩnh Nam	265	397.000	643.500	246.500	263	397.000	619.500	222.500	0	-	-	80	160.000	240.000	80.000	50	100.000	150.000	50.000	
16	Phường Hoàng Mai	1.008	1.562.000	2.384.000	822.000	1.005	1.546.000	2.343.000	797.000	0	-	-	313	626.000	939.000	313.000	170	340.000	510.000	170.000	
17	Phường Vĩnh Hưng	643	983.000	1.522.500	539.500	641	983.000	1.498.500	515.500	0	-	-	183	366.000	549.000	183.000	111	222.000	333.000	111.000	
18	Phường Tương Mai	1.284	2.065.000	3.138.500	1.073.500	1.281	2.049.000	3.097.500	1.048.500	-	-	-	445	890.000	1.335.000	445.000	237	474.000	711.000	237.000	
19	Phường Định Công	559	888.000	1.387.000	499.000	557	888.000	1.363.000	475.000	1	2.000	10.000	8.000	214	428.000	642.000	214.000	78	156.000	234.000	78.000
20	Phường Hoàng Liệt	341	584.000	917.000	333.000	338	568.000	876.000	308.000	0	-	-	155	310.000	465.000	155.000	53	106.000	159.000	53.000	
21	Phường Yên Sở	141	244.000	407.000	163.000	138	228.000	366.000	138.000	0	-	-	62	124.000	186.000	62.000	19	38.000	57.000	19.000	
22	Phường Thanh Xuân	798	1.369.000	2.101.500	732.500	796	1.369.000	2.077.500	708.500	0	-	-	340	680.000	1.020.000	340.000	160	320.000	480.000	160.000	
23	Khuong Đình	841	1.441.000	2.209.500	768.500	839	1.441.000	2.185.500	744.500	0	-	-	357	714.000	1.071.000	357.000	165	330.000	495.000	165.000	
24	Phường Phương Liệt	801	1.443.000	2.212.500	769.500	799	1.443.000	2.188.500	745.500	0	-	-	400	800.000	1.200.000	400.000	159	318.000	477.000	159.000	
25	Phường Cầu Giấy	568	936.000	1.452.000	516.000	566	936.000	1.428.000	492.000	0	-	-	217	434.000	651.000	217.000	117	234.000	351.000	117.000	
26	Phường Nghĩa Đô	994	1.721.000	2.643.500	922.500	992	1.721.000	2.619.500	898.500	2	4.000	20.000	16.000	488	976.000	1.464.000	488.000	153	306.000	459.000	153.000
27	Phường Yên Hòa	587	960.000	1.488.000	528.000	585	960.000	1.464.000	504.000	0	-	-	236	472.000	708.000	236.000	93	186.000	279.000	93.000	
28	Phường Tây Hồ	1.122	1.726.000	2.637.000	911.000	1.120	1.726.000	2.613.000	887.000	0	-	-	386	772.000	1.158.000	386.000	167	334.000	501.000	167.000	
29	Phường Phú Thượng	345	517.000	823.500	306.500	343	517.000	799.500	282.500	0	-	-	115	230.000	345.000	115.000	44	88.000	132.000	44.000	
30	Phường Tây Từ	343	500.000	798.000	298.000	341	500.000	774.000	274.000	0	-	-	78	156.000	234.000	78.000	68	136.000	204.000	68.000	
31	Phường Phú Diễn	564	942.000	1.461.000	519.000	562	942.000	1.437.000	495.000	0	-	-	236	472.000	708.000	236.000	98	196.000	294.000	98.000	
32	Phường Xuân Đình	475	758.000	1.185.000	427.000	473	758.000	1.161.000	403.000	0	-	-	164	328.000	492.000	164.000	74	148.000	222.000	74.000	

33	Phường Đông Ngạc	661	1.062.000	1.641.000	579.000	659	1.062.000	1.617.000	555.000	0	-	-	-	248	496.000	744.000	248.000	108	216.000	324.000	108.000
34	Phường Thượng Cát	325	484.000	774.000	290.000	323	484.000	750.000	266.000	0	-	-	-	80	160.000	240.000	80.000	60	120.000	180.000	60.000
35	Phường Từ Liêm	836	1.389.000	2.131.500	742.500	834	1.389.000	2.107.500	718.500	0	-	-	-	354	708.000	1.062.000	354.000	127	254.000	381.000	127.000
36	Phường Xuân Phương	426	646.000	1.017.000	371.000	424	646.000	993.000	347.000	0	-	-	-	131	262.000	393.000	131.000	68	136.000	204.000	68.000
37	Phường Tây Hồ	351	511.000	814.500	303.500	349	511.000	790.500	279.500	0	-	-	-	93	186.000	279.000	93.000	47	94.000	141.000	47.000
38	Phường Đại Mỗ	379	666.000	1.047.000	381.000	377	666.000	1.023.000	357.000	0	-	-	-	180	360.000	540.000	180.000	61	122.000	183.000	61.000
39	Phường Long Biên	676	1.058.000	1.635.000	577.000	674	1.058.000	1.611.000	553.000	0	-	-	-	183	366.000	549.000	183.000	150	300.000	450.000	150.000
40	Phường Bồ Đề	1.193	1.925.000	2.928.500	1.003.500	1.190	1.909.000	2.887.500	978.500	0	-	-	-	407	814.000	1.221.000	407.000	225	450.000	675.000	225.000
41	Phường Việt Hưng	1.060	1.764.000	2.687.000	923.000	1.057	1.748.000	2.646.000	898.000	0	-	-	-	430	860.000	1.290.000	430.000	164	328.000	492.000	164.000
42	Phường Phúc Lợi	574	958.000	1.485.000	527.000	572	958.000	1.461.000	503.000	0	-	-	-	218	436.000	654.000	218.000	111	222.000	333.000	111.000
43	Phường Hà Đông	2.177	3.692.000	5.579.000	1.887.000	2.174	3.676.000	5.538.000	1.862.000	0	-	-	-	868	1.736.000	2.604.000	868.000	293	586.000	879.000	293.000
44	Phường Dương Nội	426	674.000	1.059.000	385.000	424	674.000	1.035.000	361.000	0	-	-	-	127	254.000	381.000	127.000	78	156.000	234.000	78.000
45	Phường Yên Nghĩa	477	723.000	1.132.500	409.500	475	723.000	1.108.500	385.500	0	-	-	-	138	276.000	414.000	138.000	82	164.000	246.000	82.000
46	Phường Phú Lương	386	604.000	954.000	350.000	384	604.000	930.000	326.000	0	-	-	-	118	236.000	354.000	118.000	59	118.000	177.000	59.000
47	Phường Kiến Hưng	475	779.000	1.216.500	437.500	473	779.000	1.192.500	413.500	0	-	-	-	204	408.000	612.000	204.000	48	96.000	144.000	48.000
48	Xã Thanh Trì	451	723.000	1.125.500	402.500	448	707.000	1.084.500	377.500	0	-	-	-	156	312.000	468.000	156.000	76	152.000	228.000	76.000
49	Xã Đại Thanh	812	1.225.000	1.878.500	653.500	809	1.209.000	1.837.500	628.500	0	-	-	-	213	426.000	639.000	213.000	145	290.000	435.000	145.000
50	Xã Nam Phú	515	769.000	1.201.500	432.500	513	769.000	1.177.500	408.500	0	-	-	-	149	298.000	447.000	149.000	59	118.000	177.000	59.000
51	Xã Ngọc Hồi	441	654.000	1.036.000	382.000	439	654.000	1.012.000	358.000	1	2.000	10.000	8.000	120	240.000	360.000	120.000	72	144.000	216.000	72.000
52	Phường Thanh Liệt	512	858.000	1.335.000	477.000	510	858.000	1.311.000	453.000	0	-	-	-	220	440.000	660.000	220.000	93	186.000	279.000	93.000
53	Xã Thượng Phúc	1.028	1.547.000	2.368.500	821.500	1.026	1.547.000	2.344.500	797.500	0	-	-	-	275	550.000	825.000	275.000	139	278.000	417.000	139.000
54	Xã Thượng Tin	1.027	1.591.000	2.434.500	843.500	1.025	1.591.000	2.410.500	819.500	0	-	-	-	316	632.000	948.000	316.000	150	300.000	450.000	150.000
55	Xã Chương Dương	950	1.442.000	2.218.000	776.000	948	1.442.000	2.194.000	752.000	1	2.000	10.000	8.000	244	488.000	732.000	244.000	138	276.000	414.000	138.000
56	Xã Hồng Vân	927	1.600.000	2.448.000	848.000	925	1.600.000	2.424.000	824.000	0	-	-	-	325	650.000	975.000	325.000	250	500.000	750.000	250.000
57	Xã Phú Xuyên	2.192	3.301.000	5.006.500	1.705.500	2.190	3.301.000	4.982.500	1.681.500	1	2.000	10.000	8.000	637	1.274.000	1.911.000	637.000	303	606.000	909.000	303.000
58	Xã Phương Dục	1.379	2.077.000	3.163.500	1.086.500	1.377	2.077.000	3.139.500	1.062.500	0	-	-	-	336	672.000	1.008.000	336.000	237	474.000	711.000	237.000
59	Xã Chuyên Mỹ	973	1.408.000	2.160.000	752.000	971	1.408.000	2.136.000	728.000	0	-	-	-	235	470.000	705.000	235.000	159	318.000	477.000	159.000
60	Xã Đại Xuyên	1.253	1.905.000	2.905.500	1.000.500	1.251	1.905.000	2.881.500	976.500	0	-	-	-	350	700.000	1.050.000	350.000	214	428.000	642.000	214.000
61	Xã Thanh Oai	1.162	1.709.000	2.611.500	902.500	1.160	1.709.000	2.587.500	878.500	0	-	-	-	274	548.000	822.000	274.000	149	298.000	447.000	149.000
62	Xã Bình Minh	1.093	1.720.000	2.628.000	908.000	1.091	1.720.000	2.604.000	884.000	0	-	-	-	322	644.000	966.000	322.000	192	384.000	576.000	192.000
63	Xã Tam Hưng	707	1.048.000	1.620.000	572.000	705	1.048.000	1.596.000	548.000	0	-	-	-	164	328.000	492.000	164.000	116	232.000	348.000	116.000
64	Xã Dân Hòa	919	1.324.000	2.034.000	710.000	917	1.324.000	2.010.000	686.000	0	-	-	-	235	470.000	705.000	235.000	111	222.000	333.000	111.000
65	Xã Văn Đình	1.014	1.485.000	2.275.500	790.500	1.012	1.485.000	2.251.500	766.500	0	-	-	-	287	574.000	861.000	287.000	140	280.000	420.000	140.000
66	Xã Ứng Thiên	1.118	1.606.000	2.464.000	858.000	1.116	1.606.000	2.440.000	834.000	1	2.000	10.000	8.000	276	552.000	828.000	276.000	140	280.000	420.000	140.000
67	Xã Hòa Xá	1.210	1.769.000	2.708.500	939.500	1.208	1.769.000	2.684.500	915.500	1	2.000	10.000	8.000	286	572.000	858.000	286.000	161	322.000	483.000	161.000
68	Xã Ứng Hòa	1.416	2.083.000	3.172.500	1.089.500	1.414	2.083.000	3.148.500	1.065.500	0	-	-	-	346	692.000	1.038.000	346.000	192	384.000	576.000	192.000
69	Xã Mỹ Đức	813	1.211.000	1.871.500	660.500	811	1.211.000	1.847.500	636.500	1	2.000	10.000	8.000	230	460.000	690.000	230.000	125	250.000	375.000	125.000
70	Xã Hồng Sơn	867	1.362.000	2.091.000	729.000	865	1.362.000	2.067.000	705.000	0	-	-	-	308	616.000	924.000	308.000	142	284.000	426.000	142.000
71	Xã Phúc Sơn	1.096	1.642.000	2.511.000	869.000	1.094	1.642.000	2.487.000	845.000	0	-	-	-	320	640.000	960.000	320.000	184	368.000	552.000	184.000
72	Xã Hương Sơn	836	1.260.000	1.938.000	678.000	834	1.260.000	1.914.000	654.000	0	-	-	-	228	456.000	684.000	228.000	147	294.000	441.000	147.000
73	Phường Chương Mỹ	1.235	1.905.000	2.912.500	1.007.500	1.233	1.905.000	2.888.500	983.500	1	2.000	10.000	8.000	341	682.000	1.023.000	341.000	199	398.000	597.000	199.000
74	Xã Phú Nghĩa	813	1.182.000	1.821.000	639.000	811	1.182.000	1.797.000	615.000	0	-	-	-	187	374.000	561.000	187.000	112	224.000	336.000	112.000
75	Xã Xuân Mai	661	1.080.000	1.668.000	588.000	659	1.080.000	1.644.000	564.000	0	-	-	-	226	452.000	678.000	226.000	131	262.000	393.000	131.000
76	Xã Trần Phú	561	833.000	1.297.500	464.500	559	833.000	1.273.500	440.500	0	-	-	-	148	296.000	444.000	148.000	94	188.000	282.000	94.000
77	Xã Hòa Phú	816	1.212.000	1.866.000	654.000	814	1.212.000	1.842.000	630.000	0	-	-	-	186	372.000	558.000	186.000	134	268.000	402.000	134.000
78	Xã Quảng Bị	963	1.444.000	2.214.000	770.000	961	1.444.000	2.190.000	746.000	0	-	-	-	245	490.000	735.000	245.000	154	308.000	462.000	154.000
79	Xã Minh Châu	118	183.000	322.500	139.500	116	183.000	298.500	115.500	0	-	-	-	31	62.000	93.000	31.000	28	56.000	84.000	28.000
80	Xã Quảng Oai	975	1.500.000	2.305.000	805.000	973	1.500.000	2.281.000	781.000	1	2.000	10.000	8.000	292	584.000	876.000	292.000	192	384.000	576.000	192.000
81	Xã Vật Lại	1.200	1.771.000	2.711.500	940.500	1.198	1.771.000	2.687.500	916.500	1	2.000	10.000	8.000	316	632.000	948.000	316.000	193	386.000	579.000	193.000
82	Xã Cổ Đô	1.911	2.884.000	4.381.000	1.497.000	1.909	2.884.000	4.357.000	1.473.000	1	2.000	10.000	8.000	508	1.016.000	1.524.000	508.000	361	722.000	1.083.000	361.000
83	Xã Bất Bạt	846	1.274.000	1.966.000	692.000	844	1.274.000	1.942.000	668.000	1	2.000	10.000	8.000	242	484.000	726.000	242.000	143	286.000	429.000	143.000
84	Xã Suối Hai	532	835.000	1.307.500	472.500	530	835.000	1.283.500	448.500	1	2.000	10.000	8.000	180	360.000	540.000	180.000	87	174.000	261.000	87.000
85	Xã Ba Vì	397	587.000	928.500	341.500	395	587.000	904.500	317.500	0	-	-	-	119	238.000	357.000	119.000	59	118.000	177.000	59.000
86	Xã Yên Bài	243	367.000	598.500	231.500	241	367.000	574.500	207.500	0	-	-	-	63	126.000	189.000	63.000	56	112.000	168.000	56.000

92	Xã Hát Môn	1.386	2.105.000	3.205.500	1.100.500	1.384	2.105.000	3.181.500	1.076.500	0	-	-	-	370	740.000	1.110.000	370.000	237	474.000	711.000	237.000
93	Xã Thạch Thất	1.345	2.210.000	3.363.000	1.153.000	1.343	2.210.000	3.339.000	1.129.000	0	-	-	-	354	708.000	1.062.000	354.000	173	346.000	519.000	173.000
94	Xã Hạ Bằng	1.013	1.649.000	2.521.500	872.500	1.011	1.649.000	2.497.500	848.500		-	-	-	308	616.000	924.000	308.000	140	280.000	420.000	140.000
95	Xã Tây Phương	1.492	2.423.000	3.689.500	1.266.500	1.490	2.423.000	3.665.500	1.242.500	1	2.000	10.000	8.000	422	844.000	1.266.000	422.000	192	384.000	576.000	192.000
96	Xã Hòa Lạc	196	347.000	568.500	221.500	194	347.000	544.500	197.500	0	-	-	-	70	140.000	210.000	70.000	34	68.000	102.000	34.000
97	Xã Yên Xuân	263	369.000	601.500	232.500	261	369.000	577.500	208.500		-	-	-	64	128.000	192.000	64.000	11	22.000	33.000	11.000
98	Xã Quốc Oai	1.281	1.971.000	3.004.500	1.033.500	1.279	1.971.000	2.980.500	1.009.500	0	-	-	-	308	616.000	924.000	308.000	206	412.000	618.000	206.000
99	Xã Hưng Đạo	738	1.128.000	1.740.000	612.000	736	1.128.000	1.716.000	588.000	0	-	-	-	178	356.000	534.000	178.000	111	222.000	333.000	111.000
100	Xã Kiều Phú	1.350	2.111.000	3.214.500	1.103.500	1.348	2.111.000	3.190.500	1.079.500	0	-	-	-	312	624.000	936.000	312.000	230	460.000	690.000	230.000
101	Xã Phú Cát	812	1.280.000	1.975.000	695.000	810	1.280.000	1.951.000	671.000	1	2.000	10.000	8.000	216	432.000	648.000	216.000	109	218.000	327.000	109.000
102	Xã Hoài Đức	920	1.343.000	2.062.500	719.500	918	1.343.000	2.038.500	695.500	0	-	-	-	212	424.000	636.000	212.000	152	304.000	456.000	152.000
103	Xã Dương Hòa	984	1.460.000	2.238.000	778.000	982	1.460.000	2.214.000	754.000		-	-	-	273	546.000	819.000	273.000	170	340.000	510.000	170.000
104	Xã Sơn Đông	884	1.243.000	1.926.500	683.500	882	1.243.000	1.902.500	659.500	2	4.000	20.000	16.000	187	374.000	561.000	187.000	154	308.000	462.000	154.000
105	Xã An Khánh	1.202	1.803.000	2.759.500	956.500	1.200	1.803.000	2.735.500	932.500	1	2.000	10.000	8.000	288	576.000	864.000	288.000	226	452.000	678.000	226.000
106	Xã Đan Phượng	877	1.324.000	2.034.000	710.000	875	1.324.000	2.010.000	686.000	0	-	-	-	259	518.000	777.000	259.000	116	232.000	348.000	116.000
107	Xã Ô Diên	1.618	2.341.000	3.559.500	1.218.500	1.616	2.341.000	3.535.500	1.194.500	0	-	-	-	367	734.000	1.101.000	367.000	283	566.000	849.000	283.000
108	Xã Liên Minh	876	1.302.000	2.001.000	699.000	874	1.302.000	1.977.000	675.000	0	-	-	-	219	438.000	657.000	219.000	176	352.000	528.000	176.000
109	Xã Gia Lâm	1.016	1.538.000	2.355.000	817.000	1.014	1.538.000	2.331.000	793.000		-	-	-	287	574.000	861.000	287.000	189	378.000	567.000	189.000
110	Xã Thuận An	1.012	1.507.000	2.308.500	801.500	1.010	1.507.000	2.284.500	777.500		-	-	-	242	484.000	726.000	242.000	201	402.000	603.000	201.000
111	Xã Bát Tràng	718	1.071.000	1.647.500	576.500	715	1.055.000	1.606.500	551.500		-	-	-	146	292.000	438.000	146.000	161	322.000	483.000	161.000
112	Xã Phù Đổng	1.566	2.379.000	3.623.500	1.244.500	1.564	2.379.000	3.599.500	1.220.500	1	2.000	10.000	8.000	424	848.000	1.272.000	424.000	298	596.000	894.000	298.000
113	Xã Thụ Lâm	1.292	1.965.000	3.002.500	1.037.500	1.290	1.965.000	2.978.500	1.013.500	1	2.000	10.000	8.000	321	642.000	963.000	321.000	286	572.000	858.000	286.000
114	Xã Đông Anh	1.788	2.684.000	4.081.000	1.397.000	1.785	2.668.000	4.040.000	1.372.000	2	4.000	20.000	16.000	472	944.000	1.416.000	472.000	324	648.000	972.000	324.000
115	Xã Phúc Thịnh	1.339	1.994.000	3.046.000	1.052.000	1.337	1.994.000	3.022.000	1.028.000	1	2.000	10.000	8.000	333	666.000	999.000	333.000	278	556.000	834.000	278.000
116	Xã Thiên Lộc	912	1.338.000	2.076.000	738.000	910	1.338.000	2.052.000	714.000	3	6.000	30.000	24.000	212	424.000	636.000	212.000	179	358.000	537.000	179.000
117	Xã Vĩnh Thanh	604	932.000	1.453.000	521.000	602	932.000	1.429.000	497.000	1	2.000	10.000	8.000	146	292.000	438.000	146.000	151	302.000	453.000	151.000
118	Xã Mê Linh	1.161	1.801.000	2.756.500	955.500	1.159	1.801.000	2.732.500	931.500	1	2.000	10.000	8.000	338	676.000	1.014.000	338.000	252	504.000	756.000	252.000
119	Xã Yên Lãng	1.186	1.826.000	2.794.000	968.000	1.184	1.826.000	2.770.000	944.000	1	2.000	10.000	8.000	310	620.000	930.000	310.000	258	516.000	774.000	258.000
120	Xã Tiến Thắng	796	1.264.000	1.951.000	687.000	794	1.264.000	1.927.000	663.000	1	2.000	10.000	8.000	251	502.000	753.000	251.000	164	328.000	492.000	164.000
121	Xã Quang Minh	947	1.485.000	2.275.500	790.500	945	1.485.000	2.251.500	766.500	0	-	-	-	279	558.000	837.000	279.000	201	402.000	603.000	201.000
122	Xã Sóc Sơn	1.430	2.320.000	3.535.000	1.215.000	1.428	2.320.000	3.511.000	1.191.000	1	2.000	10.000	8.000	475	950.000	1.425.000	475.000	312	624.000	936.000	312.000
123	Xã Đa Phúc	1.062	1.657.000	2.533.500	876.500	1.060	1.657.000	2.509.500	852.500	0	-	-	-	243	486.000	729.000	243.000	234	468.000	702.000	234.000
124	Xã Nội Bài	898	1.408.000	2.160.000	752.000	896	1.408.000	2.136.000	728.000	0	-	-	-	262	524.000	786.000	262.000	176	352.000	528.000	176.000
125	Xã Trung Giã	851	1.329.000	2.048.500	719.500	849	1.329.000	2.024.500	695.500	1	2.000	10.000	8.000	262	524.000	786.000	262.000	160	320.000	480.000	160.000
126	Xã Kim Anh	600	941.000	1.459.500	518.500	598	941.000	1.435.500	494.500	0	-	-	-	159	318.000	477.000	159.000	131	262.000	393.000	131.000
127	Sở Nội vụ	112	907.000	587.000	-	320.000	93	186.000	279.000		-	-	-	5	10.000	15.000	5.000	31	62.000	93.000	31.000
	Tổng cộng	114.562	178.475.000	273.169.000	94.694.000	114.273	177.466.000	269.531.000	92.065.000	44	88.000	440.000	352.000	34.089	68.178.000	102.267.000	34.089.000	19.740	39.480.000	59.220.000	19.740.000

Kính phí tặng quà tới các đối tượng người có công												Thăm và tặng quà các tổ chức tiêu biểu													
Mức: 3.000.000 đồng						Mức 1.500.000 đồng						Các Trung tâm điều dưỡng người có công các tỉnh liên kết có đối tượng người có công Hà Nội đang được nuôi dưỡng; Hội nạn nhân chất độc da cam thành phố; Ban phục vụ Lễ tang Hà Nội; Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội; các trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công của Thành phố (Mức 17.000.000 đồng)						Các đơn vị sản xuất kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền công nhận sử dụng 30 tổng số lao động trở lên là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh trên địa bàn thành phố Hà Nội (Mức 17.000.000 đồng)							
Người trực tiếp tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học						Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên của thành phố Hà Nội hiện đang được nuôi dưỡng tại 7 trung tâm thuộc các tỉnh liên kết																		Đại diện gia tộc thờ cúng liệt sỹ (01 liệt sỹ/1 suất quà)	
Người	Mức tiền theo NQ 25 (1.000đ)	Mức tiền theo NQ 16 (1.000đ)	Kinh phí chênh lệch (1.000đ)	Người	Mức tiền theo NQ 25 (1.000đ)	Mức tiền theo NQ 16 (1.000đ)	Kinh phí chênh lệch (1.000đ)	Người	Mức tiền theo NQ 25 (1.000đ)	Mức tiền theo NQ 16 (1.000đ)	Kinh phí chênh lệch (1.000đ)	Người	Mức tiền theo NQ 25 (1.000đ)	Mức tiền theo NQ 16 (1.000đ)	Kinh phí chênh lệch (1.000đ)	Người	Mức tiền theo NQ 25 (1.000đ)	Mức tiền theo NQ 16 (1.000đ)	Kinh phí chênh lệch (1.000đ)	Người	Mức tiền theo NQ 25 (1.000đ)	Mức tiền theo NQ 16 (1.000đ)	Kinh phí chênh lệch (1.000đ)		
52	104.000	156.000	52.000		-	-	-	649	649.000	973.500	324.500		-	-	-							2		24.000	24.000
34	68.000	102.000	34.000		-	-	-	289	289.000	433.500	144.500		-	-	-							2		24.000	24.000
36	72.000	108.000	36.000		-	-	-	341	341.000	511.500	170.500		-	-	-							2		24.000	24.000
68	136.000	204.000	68.000		-	-	-	385	385.000	577.500	192.500		4	64.000	68.000	4.000						2		24.000	24.000
58	116.000	174.000	58.000		-	-	-	358	358.000	537.000	179.000		1	16.000	17.000	1.000						2		24.000	24.000
102	204.000	306.000	102.000		-	-	-	577	577.000	865.500	288.500		-	-	-							2		24.000	24.000
51	102.000	153.000	51.000		-	-	-	240	240.000	360.000	120.000		-	-	-							2		24.000	24.000
134	268.000	402.000	134.000		-	-	-	602	602.000	903.000	301.000		-	-	-							2		24.000	24.000
88	176.000	264.000	88.000		-	-	-	371	371.000	556.500	185.500		1	16.000	17.000	1.000						2		24.000	24.000
74	148.000	222.000	74.000		-	-	-	401	401.000	601.500	200.500		-	-	-							2		24.000	24.000
79	158.000	237.000	79.000		-	-	-	654	654.000	981.000	327.000		-	-	-							2		24.000	24.000
29	58.000	87.000	29.000		-	-	-	166	166.000	249.000	83.000		-	-	-							2		24.000	24.000
58	116.000	174.000	58.000		-	-	-	287	287.000	430.500	143.500		-	-	-							2		24.000	24.000
71	142.000	213.000	71.000		-	-	-	508	508.000	762.000	254.000		1	16.000	17.000	1.000						2		24.000	24.000
4	8.000	12.000	4.000		-	-	-	129	129.000	193.500	64.500		-	-	-							2		24.000	24.000
58	116.000	174.000	58.000		-	-	-	464	464.000	696.000	232.000		1	16.000	17.000	1.000						2		24.000	24.000
48	96.000	144.000	48.000		-	-	-	299	299.000	448.500	149.500		-	-	-							2		24.000	24.000
86	172.000	258.000	86.000		-	-	-	513	513.000	769.500	256.500		1	16.000	17.000	1.000						2		24.000	24.000
38	76.000	114.000	38.000		-	-	-	226	226.000	339.000	113.000		-	-	-							2		24.000	24.000
22	44.000	66.000	22.000		-	-	-	108	108.000	162.000	54.000		1	16.000	17.000	1.000						2		24.000	24.000
9	18.000	27.000	9.000		-	-	-	48	48.000	72.000	24.000		1	16.000	17.000	1.000						2		24.000	24.000
73	146.000	219.000	73.000		-	-	-	223	223.000	334.500	111.500		-	-	-							2		24.000	24.000
80	160.000	240.000	80.000		-	-	-	237	237.000	355.500	118.500		-	-	-							2		24.000	24.000
85	170.000	255.000	85.000		-	-	-	155	155.000	232.500	77.500		-	-	-							2		24.000	24.000
36	72.000	108.000	36.000		-	-	-	196	196.000	294.000	98.000		-	-	-							2		24.000	24.000
86	172.000	258.000	86.000		-	-	-	263	263.000	394.500	131.500		-	-	-							2		24.000	24.000
46	92.000	138.000	46.000		-	-	-	210	210.000	315.000	105.000		-	-	-							2		24.000	24.000
53	106.000	159.000	53.000		-	-	-	514	514.000	771.000	257.000		-	-	-							2		24.000	24.000
15	30.000	45.000	15.000		-	-	-	169	169.000	253.500	84.500		-	-	-							2		24.000	24.000
13	26.000	39.000	13.000		-	-	-	182	182.000	273.000	91.000		-	-	-							2		24.000	24.000
46	92.000	138.000	46.000		-	-	-	182	182.000	273.000	91.000		-	-	-							2		24.000	24.000
47	94.000	141.000	47.000		-	-	-	188	188.000	282.000	94.000		-	-	-							2		24.000	24.000

Gia đình người có công tiêu biểu và các cá nhân tiêu biểu do đoàn lãnh đạo Thành phố đi thăm, tặng quà (Mức 12.000.000 đồng)

47	94.000	141.000	47.000	-	-	-	256	256.000	384.000	128.000													2		24.000	24.000	
21	42.000	63.000	21.000	-	-	-	162	162.000	243.000	81.000														2		24.000	24.000
74	148.000	222.000	74.000	-	-	-	279	279.000	418.500	139.500														2		24.000	24.000
23	46.000	69.000	23.000	-	-	-	202	202.000	303.000	101.000														2		24.000	24.000
22	44.000	66.000	22.000	-	-	-	187	187.000	280.500	93.500														2		24.000	24.000
48	96.000	144.000	48.000	-	-	-	88	88.000	132.000	44.000														2		24.000	24.000
51	102.000	153.000	51.000	-	-	-	290	290.000	435.000	145.000														2		24.000	24.000
87	174.000	261.000	87.000	-	-	-	471	471.000	706.500	235.500														2		24.000	24.000
97	194.000	291.000	97.000	-	-	-	366	366.000	549.000	183.000			1	16.000	17.000	1.000								2		24.000	24.000
57	114.000	171.000	57.000	-	-	-	186	186.000	279.000	93.000														2		24.000	24.000
341	682.000	1.023.000	341.000	-	-	-	672	672.000	1.008.000	336.000			1	16.000	17.000	1.000								2		24.000	24.000
45	90.000	135.000	45.000	-	-	-	174	174.000	261.000	87.000														2		24.000	24.000
28	56.000	84.000	28.000	-	-	-	227	227.000	340.500	113.500														2		24.000	24.000
43	86.000	129.000	43.000	-	-	-	164	164.000	246.000	82.000														2		24.000	24.000
54	108.000	162.000	54.000	-	-	-	167	167.000	250.500	83.500														2		24.000	24.000
27	54.000	81.000	27.000	-	-	-	189	189.000	283.500	94.500			1	16.000	17.000	1.000								2		24.000	24.000
42	84.000	126.000	42.000	-	-	-	409	409.000	613.500	204.500			1	16.000	17.000	1.000								2		24.000	24.000
48	96.000	144.000	48.000	-	-	-	257	257.000	385.500	128.500														2		24.000	24.000
22	44.000	66.000	22.000	-	-	-	224	224.000	336.000	112.000														2		24.000	24.000
35	70.000	105.000	35.000	-	-	-	162	162.000	243.000	81.000														2		24.000	24.000
107	214.000	321.000	107.000	-	-	-	505	505.000	757.500	252.500														2		24.000	24.000
100	200.000	300.000	100.000	-	-	-	459	459.000	688.500	229.500														2		24.000	24.000
111	222.000	333.000	111.000	-	-	-	454	454.000	681.000	227.000														2		24.000	24.000
100	200.000	300.000	100.000	-	-	-	250	250.000	375.000	125.000														2		24.000	24.000
170	340.000	510.000	170.000	-	-	-	1.079	1.079.000	1.618.500	539.500														2		24.000	24.000
127	254.000	381.000	127.000	-	-	-	677	677.000	1.015.500	338.500														2		24.000	24.000
43	86.000	129.000	43.000	-	-	-	534	534.000	801.000	267.000														2		24.000	24.000
90	180.000	270.000	90.000	-	-	-	597	597.000	895.500	298.500														2		24.000	24.000
126	252.000	378.000	126.000	-	-	-	611	611.000	916.500	305.500														2		24.000	24.000
115	230.000	345.000	115.000	-	-	-	462	462.000	693.000	231.000														2		24.000	24.000
63	126.000	189.000	63.000	-	-	-	362	362.000	543.000	181.000														2		24.000	24.000
61	122.000	183.000	61.000	-	-	-	510	510.000	765.000	255.000														2		24.000	24.000
46	92.000	138.000	46.000	-	-	-	539	539.000	808.500	269.500														2		24.000	24.000
73	146.000	219.000	73.000	-	-	-	626	626.000	939.000	313.000														2		24.000	24.000
113	226.000	339.000	113.000	-	-	-	647	647.000	970.500	323.500														2		24.000	24.000
131	262.000	393.000	131.000	-	-	-	745	745.000	1.117.500	372.500														2		24.000	24.000
44	88.000	132.000	44.000	-	-	-	411	411.000	616.500	205.500														2		24.000	24.000
47	94.000	141.000	47.000	-	-	-	368	368.000	552.000	184.000														2		24.000	24.000
44	88.000	132.000	44.000	-	-	-	546	546.000	819.000	273.000														2		24.000	24.000
51	102.000	153.000	51.000	-	-	-	408	408.000	612.000	204.000														2		24.000	24.000
131	262.000	393.000	131.000	-	-	-	561	561.000	841.500	280.500														2		24.000	24.000
72	144.000	216.000	72.000	-	-	-	440	440.000	660.000	220.000														2		24.000	24.000
64	128.000	192.000	64.000	-	-	-	238	238.000	357.000	119.000														2		24.000	24.000
32	64.000	96.000	32.000	-	-	-	285	285.000	427.500	142.500														2		24.000	24.000
78	156.000	234.000	78.000	-	-	-	416	416.000	624.000	208.000														2		24.000	24.000
84	168.000	252.000	84.000	-	-	-	478	478.000	717.000	239.000														2		24.000	24.000
8	16.000	24.000	8.000	-	-	-	49	49.000	73.500	24.500														2		24.000	24.000
42	84.000	126.000	42.000	-	-	-	446	446.000	669.000	223.000														2		24.000	24.000
63	126.000	189.000	63.000	-	-	-	625	625.000	937.500	312.500														2		24.000	24.000
105	210.000	315.000	105.000	-	-	-	934	934.000	1.401.000	467.000														2		24.000	24.000
44	88.000	132.000	44.000	-	-	-	414	414.000	621.000	207.000														2		24.000	24.000
37	74.000	111.000	37.000	-	-	-	225	225.000	337.500	112.500														2		24.000	24.000
14	28.000	42.000	14.000	-	-	-	203	203.000	304.500	101.500														2		24.000	24.000
7	14.000	21.000	7.000	-	-	-	115	115.000	172.500	57.500														2		24.000	24.000
193	386.000	579.000	193.000	-	-	-	596	596.000	894.000	298.000														2		24.000	24.000
63	126.000	189.000	63.000	-	-	-	245	245.000	367.500	122.500														2		24.000	24.000
72	144.000	216.000	72.000	-	-	-	259	259.000	388.500	129.500														2		24.000	24.000
123	246.000	369.000	123.000	-	-	-	786	786.000	1.179.000	393.000														2		24.000	24.000
68	136.000	204.000	68.000	-	-	-	839	839.000	1.258.500	419.500														2		24.000	24.000

114	228.000	342.000	114.000		-	-	-	663	663.000	994.500	331.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
340	680.000	1.020.000	340.000		-	-	-	476	476.000	714.000	238.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
190	380.000	570.000	190.000		-	-	-	373	373.000	559.500	186.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
318	636.000	954.000	318.000		-	-	-	557	557.000	835.500	278.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
49	98.000	147.000	49.000		-	-	-	41	41.000	61.500	20.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
33	66.000	99.000	33.000		-	-	-	153	153.000	229.500	76.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
178	356.000	534.000	178.000		-	-	-	587	587.000	880.500	293.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
103	206.000	309.000	103.000		-	-	-	344	344.000	516.000	172.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
221	442.000	663.000	221.000		-	-	-	585	585.000	877.500	292.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
144	288.000	432.000	144.000		-	-	-	340	340.000	510.000	170.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
61	122.000	183.000	61.000		-	-	-	493	493.000	739.500	246.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
35	70.000	105.000	35.000		-	-	-	504	504.000	756.000	252.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
18	36.000	54.000	18.000		-	-	-	521	521.000	781.500	260.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
88	176.000	264.000	88.000		-	-	-	597	597.000	895.500	298.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
74	148.000	222.000	74.000		-	-	-	426	426.000	639.000	213.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
75	150.000	225.000	75.000		-	-	-	891	891.000	1.336.500	445.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
33	66.000	99.000	33.000		-	-	-	446	446.000	669.000	223.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
48	96.000	144.000	48.000		-	-	-	490	490.000	735.000	245.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
54	108.000	162.000	54.000		-	-	-	513	513.000	769.500	256.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
33	66.000	99.000	33.000		-	-	-	375	375.000	562.500	187.500			1	16.000	17.000	1.000						2		24.000	24.000			
92	184.000	276.000	92.000		-	-	-	749	749.000	1.123.500	374.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
67	134.000	201.000	67.000		-	-	-	615	615.000	922.500	307.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
85	170.000	255.000	85.000		-	-	-	902	902.000	1.353.000	451.000			1	16.000	17.000	1.000						2		24.000	24.000			
45	90.000	135.000	45.000		-	-	-	680	680.000	1.020.000	340.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
34	68.000	102.000	34.000		-	-	-	482	482.000	723.000	241.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
32	64.000	96.000	32.000		-	-	-	272	272.000	408.000	136.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
51	102.000	153.000	51.000		-	-	-	517	517.000	775.500	258.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
73	146.000	219.000	73.000		-	-	-	542	542.000	813.000	271.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
54	108.000	162.000	54.000		-	-	-	324	324.000	486.000	162.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
60	120.000	180.000	60.000		-	-	-	405	405.000	607.500	202.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
104	208.000	312.000	104.000		-	-	-	536	536.000	804.000	268.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
120	240.000	360.000	120.000		-	-	-	463	463.000	694.500	231.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
74	148.000	222.000	74.000		-	-	-	384	384.000	576.000	192.000					-	-	-					2		24.000	24.000			
57	114.000	171.000	57.000		-	-	-	369	369.000	553.500	184.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
53	106.000	159.000	53.000		-	-	-	255	255.000	382.500	127.500					-	-	-					2		24.000	24.000			
	-	-	-	57	114.000	171.000	57.000		-	-	-	16	256.000	272.000	16.000		-	-	-	3	33.000	36.000	3.000	72	0	432.000	-	-	432.000
9.263	18.526.000	27.789.000	9.263.000	57	114.000	171.000	57.000	51.080	51.080.000	76.620.000	25.540.000	16	256.000	272.000	16.000	18	288.000	306.000	18.000	3	33.000	36.000	3.000	72	252	432.000	3.024.000	2.592.000	